

# Nghiên cứu thị trường tài chính vi mô

## Báo cáo chính thức

*Nhóm nghiên cứu:*

*Dr. Trần Thị Quế*

*Dr. Nguyễn Thị Bằng*

*Ph.D Stud. Nguyễn Thị Hồng Phan*

*Thạc sỹ Nguyễn Thị Bích Đào*

*Econ. Phạm Minh Hoàng*

*Econ. Trần Đăng Tuấn*

*Agr. Nguyễn Ngọc Châu*

*Eng. Phạm Nguyễn Bình*

Tháng Giêng 1998

## Chữ viết tắt

---

ADB	Ngân hàng phát triển châu á
COM	Ủy ban
Consp	Tiêu thụ
COOP	Hợp tác xã
Dev.Prog.	Chương trình phát triển
GOVN	Chính phủ Việt Nam
KX	Khải Xuân
mill.	triệu
MRDP	Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam Thụy Điển
Org.	Tổ chức
PCFs	Quỹ tín dụng nhân dân
PLAUM	Chương trình danh sách và bản đồ hoá các đơn vị hành chính
PROD	Sản xuất
PROF	Chuyên nghiệp
RFS	Dịch vụ tài chính nông thôn
SBV	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
SIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển
TL	Tân Lập
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VBARD	Ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn VN
VBP	Ngân hàng Việt Nam dành cho người nghèo
VLSS	Điều tra mức sống ở Việt Nam
vnd	Đồng tiền Việt Nam

## Mục lục

---

1. Phần mở đầu.....	7
2. Những giả thuyết.....	9
3. Phương pháp nghiên cứu.....	11
4. Kết quả nghiên cứu.....	15
4.1 Điểm nghiên cứu mẫu.....	15
4.2 Các hình thức tài chính nông thôn.....	15
4.3 Thực trạng kinh tế hộ gia đình.....	20
4.3.1 Tài sản hộ gia đình.....	20
4.3.2 Thu chi tiền mặt.....	22
4.3.3 Tiết kiệm.....	23
4.4 Tín dụng.....	25
4.4.1 Tình hình vay vốn.....	25
4.4.2 Nghèo đói và dịch vụ tài chính vi mô.....	29
4.4.3 Phụ nữ và tín dụng.....	34
4.4.4 Nhu cầu vốn.....	35
5. Khuyến nghị.....	39
1. Xã Tân Lập, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.....	41
2. Xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.....	44

# 1. Phần mở đầu

---

Hiện nay ở Việt Nam rất ít thông tin và số liệu nói về sự vận hành của thị trường tài chính vi mô nông thôn nói chung và đặc biệt về nhu cầu dịch vụ tài chính của các hộ gia đình nghèo. Những hộ gia đình nghèo ở nông thôn hiện đang khó tiếp cận tới lĩnh vực tài chính chính thức. Đồng thời những gia đình này có rất ít thông tin về sự vận hành của lĩnh vực tài chính phi chính thức.

Để giải quyết tình trạng thiếu hụt thông tin nói trên, Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển đã hỗ trợ nghiên cứu này nhằm cung cấp những thông tin thực tế về thị trường tài chính vi mô nông thôn ở hai xã khác nhau trong vùng dự án. Kèm theo báo cáo chính này còn có các phần thông tin số liệu bổ xung được lưu trữ tại văn phòng chương trình MRDP bao gồm:

Phần II - Tổng quan tư liệu

Phần II - Phương pháp nghiên cứu

Phần IV - Tổng hợp số liệu điều tra

## ***Mục tiêu nghiên cứu:***

- Cung cấp thông tin, số liệu về sự vận hành của thị trường tài chính vi mô nông thôn.
- Nâng cao hiểu biết về sản phẩm tài chính mà người nghèo đã sử dụng và yêu cầu của họ về dịch vụ tài chính.
- Kết quả nghiên cứu, phân tích và những kết luận, khuyến nghị của đề tài sẽ được các đối tác cấp tỉnh của dự án, các nhà hoạch định chính sách của chính phủ Việt nam và các tổ chức tài trợ tham khảo.

## **2. Những giả thuyết**

---

- 1. Dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức chiếm vai trò quan trọng trong hệ thống dịch vụ tài chính ở nông thôn.*
- 2. Lãi suất của dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức mang tính kinh doanh thường cao hơn lãi suất chính thức của dịch vụ tài chính kinh doanh chính thức.*
- 3. Những hộ nghèo dường như sử dụng dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức hơn là các dịch vụ tài chính chính thức.*
- 4. Dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức thuận lợi, đơn giản đối với người vay.*
- 5. Phụ nữ sử dụng dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức nhiều hơn so với nam giới.*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

---

Công trình nghiên cứu "thị trường tài chính vi mô" do một nhóm các nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành (kinh tế học, xã hội học, phát triển nông thôn, giới), từ các cơ quan khác nhau (viện kinh tế học, viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, ngân hàng nông nghiệp, trung tâm nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội, trường đại học quốc gia Hà Nội) cùng có hiểu biết về vấn đề dịch vụ tài chính vi mô ở nông thôn thực hiện.

Trong quá trình điều tra tại thực địa một số đại biểu của các điểm nghiên cứu mẫu, bao gồm những người đại diện cho các ban ngành, các nhóm dân cư khác nhau được mời cùng tham gia trong quá trình thu thập thông tin, thảo luận các vấn đề cũng như các phát hiện tại địa phương.

Các phương pháp điều tra xã hội học và phân tích kinh tế được áp dụng trong công trình nghiên cứu này cụ thể:

#### ***Phương pháp điều tra xã hội học:***

Sử dụng tổng hợp các kỹ thuật đánh giá nhanh, cùng tham gia trong quá trình thu thập số liệu tại các điểm điều tra bao gồm:

Những phương pháp điều tra chất lượng:

- Phỏng vấn sâu
- Phỏng vấn những người biết nhiều thông tin
- Phỏng vấn nhóm

Phương pháp số lượng:

Một cuộc điều tra bằng bảng hỏi các hộ gia đình được tiến hành tại các điểm nghiên cứu mẫu.

#### ***Phương pháp phân tích kinh tế:***

Các số liệu điều tra được đưa vào và xử lý bằng máy tính để tính toán, so sánh các chỉ số có liên quan tới lĩnh vực dịch vụ tài chính vi mô ở nông thôn; tìm ra các mối tương quan nếu có giữa tiết kiệm, nhu cầu vay vốn với mức sống, giới tính của người vay đối với các hình thức khác nhau của dịch vụ tài chính vi mô; mối tương quan giữa việc cung cấp dịch vụ tài chính vi mô chính thức cũng như phi chính thức với mức thu nhập (sự giàu nghèo), các lĩnh vực sản xuất khác nhau, các phương thức canh tác khác nhau, giới tính.

#### ***Phương pháp chọn đối tượng điều tra:***

Điểm điều tra mẫu phải đại diện cho vùng chủ yếu được Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thụy Điển hỗ trợ.

Điểm điều tra mẫu đã được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên có chủ định.

Nhóm nghiên cứu thống nhất với cố vấn chọn điểm nghiên cứu tại 2 tỉnh: Phú Thọ và Hà Giang, mỗi tỉnh chọn 1 xã để tiến hành điều tra mẫu.

Nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên ở mỗi tỉnh 2 huyện, mỗi huyện 3 xã dựa trên bản đồ hành chính, bản đồ địa hình và tư liệu trong "Chương trình quản lý các đơn vị hành chính và bản đồ - viết tắt là PLAUM".

Nhóm nghiên cứu tư vấn cùng với các cố vấn, chuyên gia của chương trình cũng như các chuyên gia về vùng núi phía Bắc; các cán bộ quản lý của 2 tỉnh và 2 huyện Bắc Quang và Thanh Ba chọn 2 xã điều tra.

Hai điểm điều tra mẫu là:

1. Xã Tân Lập. Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang đại diện cho vùng núi cao và
2. Xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ đại diện cho vùng núi thấp.

Các đối tượng điều tra theo phương pháp chất lượng được lựa chọn theo phương pháp kết hợp giữa phương pháp chọn ngẫu nhiên và phương pháp chọn có chủ định hay còn gọi là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có chủ định. Các đối tượng này được lựa chọn nhằm đại diện cho các nhóm theo:

- mức sống
- dân tộc
- loại hình sản xuất
- giới tính của chủ hộ (nam, nữ)

Tiêu chí phân loại hộ theo mức sống của nhóm nghiên cứu là kết hợp tiêu chí phân loại hộ của Ngân hàng phục vụ người nghèo, Bộ Lao động thương binh xã hội và một số tổ chức quốc tế.

- Hộ đói là hộ thiếu ăn;
- Hộ nghèo là hộ đủ ăn, có lao động, biết sản xuất kinh doanh song không có vốn;
- Hộ trung bình là hộ đủ ăn, có chi phí tối thiểu cho giáo dục, sức khỏe và các hoạt động phát triển nguồn nhân lực của hộ gia đình;
- Hộ giàu là hộ có thu nhập không những đủ cho các chi dùng cần thiết mà còn có tích lũy.

Các hộ được nhóm nghiên cứu cùng với cán bộ và những người biết nhiều thông tin của mỗi địa phương bàn bạc phân loại theo mức sống dựa trên tiêu chí mà nhóm nghiên cứu đưa ra.

476 hộ điều tra bằng phương pháp số lượng được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên theo tỷ lệ mẫu điều tra là 40% tổng số hộ (112/280) đối với xã Tân Lập, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang và 30% (366/1220) đối với xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

***Thu thập số liệu:***

**Số liệu và thông tin cấp xã** được thu thập chủ yếu bằng phương pháp phỏng vấn sâu các cán bộ các cấp, các ban ngành. Những số liệu và thông tin này được bổ sung, hoàn thiện qua những thông tin của các phỏng vấn những người biết nhiều thông tin, phỏng vấn nhóm và những phỏng vấn, điều tra khác.

Số liệu và thông tin cấp hộ gia đình được thu thập chủ yếu thông qua phỏng vấn sâu, phiếu điều tra hộ. Số liệu, thông tin cấp hộ sẽ được bổ sung bằng tư liệu phỏng vấn những người biết nhiều thông tin, phỏng vấn nhóm và các phỏng vấn khác (Chi tiết xem phần 3. Thiết kế nghiên cứu)

Số liệu được xử lý bằng chương trình Excel.



## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1 Điểm nghiên cứu mẫu

	<b>Xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ</b>	<b>Xã Tân Lập, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang</b>
<b>Vị trí</b>	Vùng núi thấp, trên đường quốc lộ Phú Thọ - Hạ Hoà, cách huyện lỵ Thanh Ba 1,5 km, thị xã Phú Thọ 8 km.	Vùng núi cao, trên đường liên huyện Bắc Quang - Hoàng Su Phì, cách huyện lỵ Bắc Quang 19 km.
<b>Dân số</b>	5465 người - 1270 hộ	1872 người - 280 hộ
<b>Mật độ</b>	516 người/km <sup>2</sup>	15 người/km <sup>2</sup>
<b>Dân tộc</b>	Kinh	Dao : 66% Pà thén : 27% H'mông : 5,4 Kinh : không đáng kể
<b>Đất đai</b>	Tổng diện tích tự nhiên 1066,7 ha Lâm nghiệp : 15% Nông nghiệp : 33,0% Lúa : 20,1%	Tổng diện tích tự nhiên 12376 ha Lâm nghiệp : 96,1% Nông nghiệp : 1,9% Lúa : 0,7%
<b>Hạ tầng</b>	Tương đối phát triển Có điện, chợ, quỹ tín dụng, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp Giao thông tương đối thuận tiện	Nghèo Không có chợ, điện, chi nhánh ngân hàng gần nhất cách 19 km Giao thông khó khăn
<b>Kinh tế</b>	Đã bắt đầu sản xuất hàng hoá Nông nghiệp là chính, dịch vụ bắt đầu phát triển 10% đói; 40% nghèo; 45% trung bình; 5% giàu	Tự cung tự cấp là chính Sản xuất nông lâm nghiệp 25% đói; 45% nghèo; 30% trung bình; không có giàu
<b>Văn hoá</b>	Phổ cập cấp I	90% mù chữ - đa số không biết tiếng phổ thông
<b>Tổ chức đoàn thể</b>	Hơn 10 tổ chức đoàn thể, xã hội hoạt động đa dạng sôi nổi. Ngoài hoạt động mang tính xã hội còn có các hoạt động mang tính kinh tế như cung cấp tín dụng cho các thành viên.	Có tổ chức đoàn thể cơ bản song ít hoạt động. Các hoạt động chủ yếu do sự tài trợ kinh phí của chính quyền.

### 4.2 Các hình thức tài chính nông thôn

Các tổ chức cung cấp tài chính ở nông thôn Việt nam hiện nay có thể phân thành 3 nhóm như sau:

1. **Tổ chức chính thức:** Là các cơ quan, tổ chức tài chính có tổ chức hoạt động dưới sự cho phép, kiểm tra và giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt nam bao gồm: Các Ngân hàng, các Hợp tác xã tín dụng và các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Tổ chức phi chính thức:** Là các hoạt động tài chính có tổ chức (hay còn gọi là nhiều thành phần) và không có tổ chức ngoài sự kiểm tra, giám sát và điều tiết của Ngân hàng Nhà nước Việt nam bao gồm: a) các hoạt động tài chính **có tổ chức** như các chương trình phát triển trong nước và quốc tế, các hợp tác xã sản xuất, các tổ chức quần chúng và các cơ quan quản lý nhà nước .v.v.; và b) các hoạt động tài chính **không có tổ chức** như các gia đình, bạn bè, người thân, các cá nhân cho vay chuyên nghiệp, ký nợ .v.v. không đăng ký.
3. **Tổ chức hỗn hợp:** Hoạt động tài chính có sự kết hợp giữa các cơ quan, tổ chức tài chính chính thức và phi chính thức. Lĩnh vực tài chính hỗn hợp bao gồm **tài chính hỗn hợp có tổ chức** và **tài chính hỗn hợp không có tổ chức** (Xem sơ đồ 1)

Các tổ chức tài chính chính thức ở Việt Nam bao gồm:

- Ngân hàng thương mại quốc doanh (5)
- Ngân hàng nước ngoài (68), trong đó có 29 ngân hàng có chi nhánh hoạt động tại Việt nam
- Ngân hàng cổ phần (56)
- Quỹ tín dụng nhân dân (916)
- Một số Hợp tác xã tín dụng (theo báo cáo của Alan J)

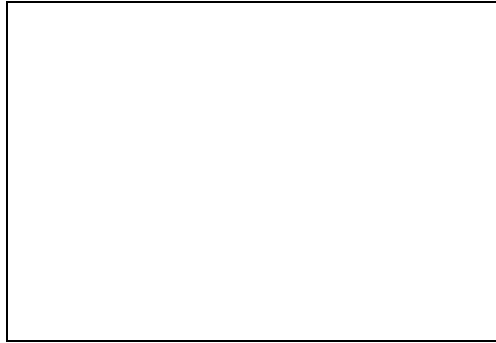
Tuy nhiên ở vùng nông thôn miền núi phía Bắc chỉ có 3 tổ chức dịch vụ tài chính phục vụ các hộ gia đình:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNo)
2. Ngân hàng phục vụ Người Nghèo (NHNg)
3. Quỹ tín dụng nhân dân (QTD)

Các ngân hàng khác và ngân hàng nước ngoài hoạt động chủ yếu ở các thành phố lớn. Hợp tác xã tín dụng và một số ngân hàng cổ phần có hoạt động ở nông thôn song chủ yếu là ở phía Nam.

NHNo có hệ thống từ trung ương đến các huyện; có chi nhánh hoặc điểm dịch vụ tới trung tâm cụm xã, thậm chí có tới cấp xã ở một số nơi sản xuất hàng hoá phát triển.

NHNg được thành lập năm 1995 với nhiệm vụ đặc biệt là phục vụ chủ yếu cho các hộ nghèo. Thực chất NHNg là một bộ phận của NHNo tách ra. Cấp trung ương, NHNg có trụ sở riêng. Cấp tỉnh và cấp Huyện vẫn tổ chức chung như một bộ phận của NHNo.

**Hình 1****Cơ cấu dịch vụ tài chính ở Khải Xuân  
(theo món vay)**

Món cho vay trung bình của các tổ chức tài chính chính thức lớn hơn nhiều so với món cho vay của các tổ chức tài chính phi chính thức (ở Khải Xuân lớn gấp 2,7 lần) đặc biệt là món cho vay trung bình của Ngân hàng Nông nghiệp (bảng 1). Qua điều tra sâu cho thấy những món vay lớn, thời hạn dài rủi ro cao hơn món vay nhỏ, thời hạn ngắn song nếu như tránh được rủi ro (hạn chế đối tượng cho vay có khả năng dẫn đến rủi ro) thì cách cho vay theo phương thức này hiệu quả kinh tế cao. Cho vay món nhỏ lãi thu được thường không đủ bù đắp chi phí, đặc biệt ở những nơi cơ sở hạ tầng (đường xá, thông tin liên lạc chưa phát triển)

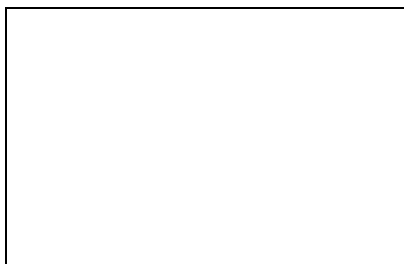
**Bảng 1****Dịch vụ tài chính vi mô nông thôn**

Nguồn vay	Món vay		Tiền vay (1000đ)			Lãi suất phổ biến % tháng
	Món	%	Tiền	%	BQ món	
<b>Khải Xuân</b>						
1. Chính thức	268	70,3	532700	86,4	1988	1,5
- Quỹ tín dụng	137	36,0	264000	42,8	1927	1,5
- Ngân hàng Nông nghiệp	94	24,7	245900	39,9	2616	1,5
- Ngân hàng Người nghèo	37	9,7	22800	3,7	616	0,8
2. Phi chính thức	113	29,7	83600	13,6	740	3
- Chương trình phát triển	3	0,8	3000	0,5	1000	0,4
- Tổ chức xã hội	2	0,5	400	0,1	200	1
- Tư nhân	108	28,3	80200	13,0	743	3
<b>Tổng</b>	<b>381</b>	<b>100,0</b>	<b>616300</b>	<b>100,0</b>	<b>1605</b>	
<b>Tân Lập</b>						
1. Chính thức						
2. Phi chính thức	52	100,0	56800	100,0	1092	0
- Chương trình phát triển	35	67,3	52130	91,8	1489	0
- Tổ chức xã hội						
- Tư nhân	17	32,7	4670	8,2	275	0
<b>Tổng</b>	<b>52</b>	<b>100,0</b>	<b>56800</b>	<b>100,0</b>	<b>1092</b>	

Trong lĩnh vực tài chính chính thức, Quỹ tín dụng nhân dân đã tỏ ra là một tổ chức tài chính mạnh mẽ nhất về tỷ lệ món cho vay, chiếm tới 52% tổng số món cho vay của lĩnh vực này (hình 2).

## Hình 2

### Cơ cấu dịch vụ tài chính chính thức ở Khánh Xuân

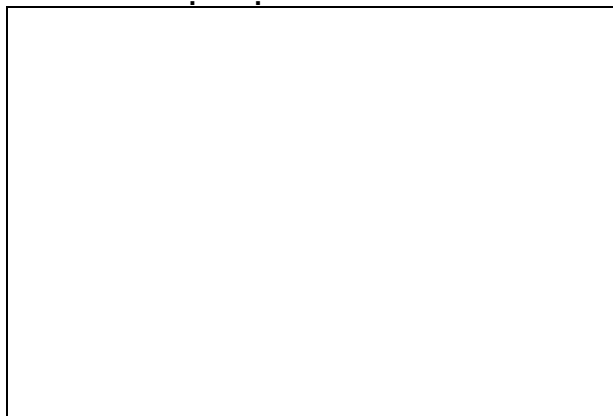


Lĩnh vực tài chính phi chính thức chiếm vị trí đặc biệt quan trọng đối với các hộ gia đình vùng núi cao, cơ sở hạ tầng, kinh tế kém phát triển. ở Tân Lập 100% số hộ có vay là vay từ nguồn phi chính thức. Hoạt động của loại hình tài chính phi chính thức có tổ chức đặc biệt là các chương trình phát triển có ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp phát triển nông thôn (đặc biệt là những vùng nghèo) song không đảm bảo tính bền vững trong cơ chế thị trường vì không đủ bù đắp chi phí hoạt động (lãi suất 0%). Các chương trình tín dụng này thường lồng ghép vào các chương trình phát triển khác nhằm xoá đói giảm nghèo và vì vậy chiếm tỷ lệ nhỏ trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Tài chính phi chính thức không có tổ chức chiếm vị trí đặc biệt trong dịch vụ tài chính nông thôn. Mặc dù dịch vụ tài chính này cho vay với thời hạn thường ngắn, một vài tháng, thậm chí một vài ngày, ngắn hơn các loại hình dịch vụ tài chính khác trong khi lãi suất cao nếu có mục tiêu kinh doanh, trung bình 3% (cao hơn nhiều so với lãi suất trung bình của các lĩnh vực khác), thậm chí rất cao, cao nhất tới 8% tháng (ở Khánh Xuân) nếu có mục tiêu kinh doanh. Song hoạt động của tài chính phi chính thức không có tổ chức vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể trong thị trường tài chính vì mô nông thôn nếu xét về số món vay chiếm 28,1% ở Khánh Xuân và 32,7% Tân Lập tổng số món vay của các hộ gia đình được điều tra (hình 3). Hoạt động của lĩnh vực này đặc biệt quan trọng đối với các hộ nghèo. Số liệu chi tiết xem phần IV Tổng hợp số liệu điều tra.

Lĩnh vực tài chính hỗn hợp bao gồm: có tổ chức như các tổ chức, các chương trình phát triển chuyển tải vốn của mình qua các tổ chức tài chính chính thức thẳng tới hoặc qua các tổ chức khác tới các hộ gia đình và không có tổ chức như một số hộ dùng vốn vay của các tổ chức tài chính chính thức cho các hộ khác vay. Lĩnh vực này xuất hiện và tồn tại chủ yếu do môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh tiền tệ chưa đáp ứng yêu cầu.

**Hình 3**

**Dịch vụ tài chính vi mô**



Hoạt động này chiếm tỷ lệ nhỏ trong dịch vụ tài chính vi mô ở nông thôn hiện nay. Cũng giống như hoạt động tài chính phi chính thức không có tổ chức, tài chính hỗn hợp không có tổ chức, thường thời hạn vay ngắn, lãi suất cao phục vụ chủ yếu cho những người nghèo, không có tài sản thế chấp.

**Hếp 1**

**Ví dụ dịch vụ tài chính vi mô hỗn hợp**

- Dịch vụ tài chính tại các xã Ngân hàng huyện thường khoán cho các cán bộ tín dụng các xã Ngoài lương cơ bản thu nhập của cán bộ tín dụng phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh tiền tệ tại các điểm mình phụ trách.

Trên thực tế các cán bộ tín dụng dễ chấp nhận yêu cầu vay của các hộ có tài sản thế chấp vay món lớn và có khả năng hoàn trả vốn cao. Những hộ nghèo, đặc biệt những hộ đói vay món vay nhỏ thường khó được chấp thuận thời gian chờ đợi lâu nên thường ít xin vay ngân hàng.

- Tại một xã điểu tra - có một vài hộ vay của ngân hàng với lãi suất 1,2% và cho các hộ không có khả năng vay của ngân hàng với lãi suất thường là 2,8%/tháng

**Tóm lại:**

1. Tổ chức dịch vụ tài chính vi mô chính thức hoạt động ở nông thôn chủ yếu là: Quỹ tín dụng; Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Người nghèo. Dịch vụ tài chính vi mô chính thức chiếm tỉ lệ áp đảo ở vùng núi thấp, trao đổi hàng hoá tương đối phát triển, giao thông thuận tiện. Trong đó quỹ tín dụng hoạt động mạnh nhất. Thời hạn và lãi suất của các tổ chức dịch vụ tài chính vi mô chính thức tương đối hợp lý.
2. Dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức vẫn còn chiếm vị trí quan trọng ở nông thôn, đặc biệt là phi chính thức không có tổ chức

3. Dịch vụ tài chính hỗn hợp tồn tại do môi trường pháp lý chưa đảm bảo đầy đủ điều kiện kinh doanh tiền tệ (khả năng thu hồi vốn), trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên hình thức này chiếm tỷ lệ nhỏ.
4. Các thông tin, số liệu điều tra cho thấy giả thuyết 1 và 2 là hoàn toàn đúng:
  - Hoạt động dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức chiếm 29,7% tổng số món vay ở Khải Xuân và 100% món vay ở Tân Lập.
  - Lãi suất của dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức mang tính kinh doanh phổ biến là 3% (ở Khải Xuân) cao gấp 2 lần lãi suất của dịch vụ tài chính vi mô chính thức.

### 4.3 Thực trạng kinh tế hộ gia đình

#### 4.3.1 Tài sản hộ gia đình

Giá trị tài sản hộ gia đình ở nông thôn không lớn. Nếu tính bình quân trong số hộ điều tra thì giá trị tổng số tài sản của hộ gia đình ở Khải Xuân là 31,374 triệu; Tân Lập là 14,12 triệu. Tài sản của hộ gia đình có sự khác biệt lớn giữa 2 xã điều tra cả về giá trị và cơ cấu.

**Bảng 2**

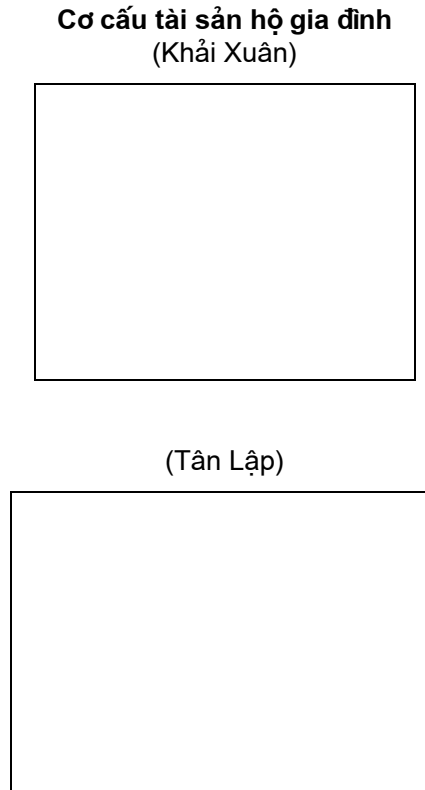
**Giá trị tài sản Tài sản gia đình**  
(trung bình hộ)

	Tổng số ('000đ)	Nhà đất ở	Đất SX + hoa màu	Tài sản khác
- Tổng số ('000đ)				
Khải Xuân	31374	23208	3094	5072
Tân Lập	14120	4211	4297	5612
- Hộ đói (%)				
Khải Xuân	19238	80	8	12
Tân Lập	7632	33	35	33
- Hộ nghèo (%)				
Khải Xuân	27927	75	10	15
Tân Lập	14865	28	31	41
- Hộ trung bình (%)				
Khải Xuân	39830	72	8	19
Tân Lập	23929	33	26	41
- Hộ giàu (%)				
Khải Xuân	112715	61	22	17

Giá trị tài sản bình quân hộ gia đình của Khải Xuân lớn gấp 2 lần của Tân Lập. Tổng giá trị tài sản của hộ gia đình trung bình ở Tân Lập còn ít hơn tài sản của hộ gia đình nghèo ở Khải Xuân. Nếu tính riêng giá

trị nhà và đất ở, giá trị nhà và đất ở trung bình một hộ ở Khải Xuân lớn gấp 5,5 lần Tân Lập (bảng 2). Bởi vậy việc phân loại hộ theo mức sống mang tính tương đối, phụ thuộc vào điều kiện từng địa phương\*

**Hình 4**



Ở Khải Xuân nhà và đất thổ cư chiếm 74% tổng giá trị tài sản gia đình, trong khi đó nhà và đất thổ cư ở Tân Lập chỉ chiếm 30% tổng giá trị tài sản gia đình. Song ở Tân Lập giá trị đất sản xuất và gia súc chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu giá trị tài sản hộ gia đình. Thậm chí nếu so sánh với hộ gia đình Khải Xuân thì giá trị tài sản này tính trung bình một hộ ở Tân Lập là  $\approx 10$  trđ lớn hơn giá trị trung bình 1 hộ ở Khải Xuân ( $\approx 8$  trđ) lớn hơn giá trị tuyệt đối (bảng 2 hình 4).

Khác biệt về giá trị tài sản giữa các hộ gia đình có mức sống khác nhau tương đối lớn. Tổng giá trị tài sản hộ trung bình lớn gấp hơn 3 lần hộ nghèo ở Tân Lập, gấp hơn 2 lần ở Khải Xuân. Giá trị tài sản hộ giàu ở Khải Xuân gấp gần 6 lần hộ đói (hình 5). Tuy nhiên xét về mặt cơ cấu giá trị tài sản, trong một xã, các loại hộ có mức sống khác nhau cơ cấu giá trị tài sản không khác nhiều (chi tiết xem phần IV).

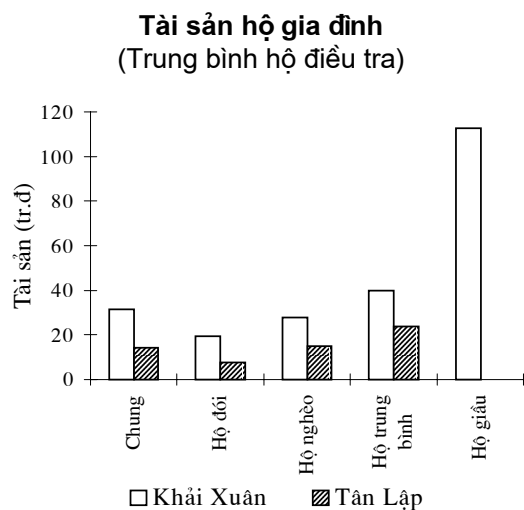
Điểm đáng lưu ý là bất động sản (nhà và đất) tính theo giá trị song không có nghĩa có giá cả. ở xã Tân Lập hầu hết các tài sản này không có giá cả vì không có thị trường (không có người mua). ở Khải Xuân giá trị của bất động sản gần tương đương giá cả.

---

\* Hộ trung bình ở vùng núi cao có thể thuộc loại hộ nghèo của vùng núi thấp.

Các hộ có mức sống khác nhau có sự khác biệt lớn về giá trị tài sản (đặc biệt ở Khải Xuân).

**Hình 5**



### 4.3.2 Thu chi tiền mặt

Vùng nông thôn miền núi tính tự cấp tự túc vẫn còn đáng kể. Thu chi tiền mặt các hộ rất ít (bng 3). Trung bình một hộ ở Tân Lập gồm 6,6 người, một năm chỉ thu được 1434 nghìn đồng tiền mặt tức 217 nghìn đồng một đầu người một năm hay 18 nghìn đồng một tháng. Thu nhập bằng tiền chỉ đáp ứng sự cần thiết tối thiểu nhất của hộ gia đình để mua sản phẩm tiêu dùng thiết yếu mà họ không làm ra được như : nước mắm, muối, quần, áo,... chứ chưa nói đến chi cho giáo dục, y tế. ở Khải Xuân thu nhập bằng tiền có cao hơn, trung bình 3765 nghìn đồng một hộ một năm song thu nhập bằng tiền cũng chỉ đáp ứng chi tiêu tối thiểu bằng tiền của hộ gia đình. Hay nói cách khác, thu nhập bằng tiền của các hộ gia đình chủ yếu là do sự cần thiết phải mua các sản phẩm hộ gia đình không làm ra được như sản phẩm công nghiệp, chi cho giáo dục, y tế chứ chưa phải là thu nhập từ những sản phẩm mang tính hàng hoá.

**Bảng 3**

**Thu chi tiền mặt**  
(bình quân hộ)

(1000đ)

	Khải Xuân		Tân Lập	
	Thu	Chi	Thu	Chi
Tổng số	3765	4677	1434	1590
Bình quân người	818	1017	217	241
Đói	2610	4408	929	1161
Nghèo	3413	4409	1583	1736
Trung bình	4659	5115	1813	1828
Giàu	10667	11167		



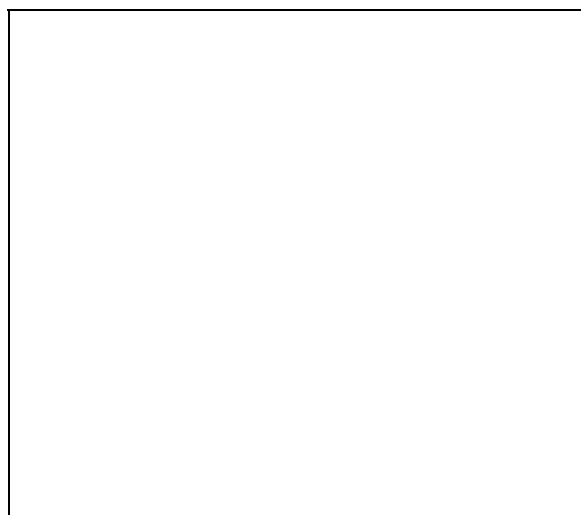
Thu chi tiền mặt có sự khác biệt khá lớn giữa 2 xã.

Thu nhập, chi tiêu bằng tiền ở Khả Xuân là 818 nghìn đồng và 1017 nghìn đồng một người một năm, gấp gần 4 lần thu-chi tiền mặt một người một năm ở Tân Lập. Tuy mức thu nhập tiền mặt nói chung chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của hộ gia đình song sự khác biệt về mức thu-chi tiền mặt phản ánh mức độ phát triển thị trường và khả năng sử dụng dịch vụ tài chính khác nhau giữa 2 vùng. Vùng núi thấp mức thu-chi tiền mặt cao hơn nên nhu cầu về dịch vụ tài chính vi mô lớn hơn.

Các hộ có mức sống khác nhau mức độ thu - chi tiền mặt khác nhau. Song ở Tân Lập sự khác nhau chủ yếu là giữa hộ đói so với hộ nghèo và trung bình. Trong khi đó ở Khả Xuân sự chênh lệch lớn nhất về thu chi tiền mặt là giữa hộ giàu và các loại hộ khác (hình 6).

**Hình 6**

**Thu bình quân hộ theo mức sống**



### 4.3.3 Tiết kiệm

Tỷ lệ số hộ có tiết kiệm tương đối cao, 65% Khả Xuân, 66% Tân Lập\* (bảng 4). Các hộ nghèo cũng có tiết kiệm.

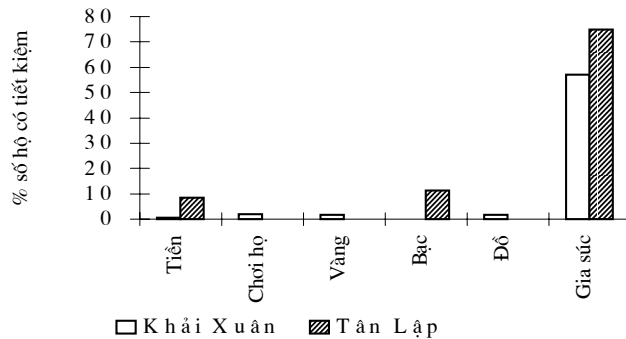
---

\* Tiết kiệm nhóm nghiên cứu đi điều tra ở các hộ chỉ tính đến các loại tiết kiệm tự nguyện không kể đến tiết kiệm bắt buộc vì thường những người trả lời phỏng vấn không biết hoặc không nhớ và góp cổ phần vì nhân dân không công nhận đây là tiết kiệm.

**Bảng 4****Tiết kiệm**

Loại hình	Khải Xuân			Tân Lập		
	Hộ có		Số lượng	Hộ có		Số lượng
	Hộ	%	(1000đ)	Hộ	%	(1000đ)
Hộ có tiết kiệm + Tiền	211	58,6		89	76,3	
- Để ở nhà	2	0,6	600	10	8,6	5500
- Chơi họ	7	1,9	8600			
+ Kim loại quý						
- Vàng	6	1,7	6000			
- Bạc				13	11,2	7760
+ Hiện vật						
- Đồ	6	1,7	43700			
- Gia súc	206	57,2	447840	87	75,0	417800

Tiết kiệm chủ yếu là cất, giữ ở nhà, kể cả bằng tiền. ở Khải Xuân mặc dù có quỹ tín dụng nhân dân ở ngay xã, song dân cư hầu như không gửi tiết kiệm vào quỹ. Lý do cơ bản là lượng tiền mặt dư thừa của hộ ít lại suất tiền gửi thấp và khả năng rủi ro do quỹ tan rã có thể xảy ra nên các hộ không muốn gửi. Mặt khác quỹ tín dụng đôi khi không có nhu cầu, thậm chí không muốn nhận tiền gửi sợ không có khả năng cho vay. Quỹ tín dụng nhân dân ở Khải Xuân có tổng số tiền gửi tiết kiệm gần 500 triệu đồng - song thực tế không phải tiền gửi tiết kiệm của các hộ gia đình mà là cổ phần của các thành viên trong đó có 1 thành viên có tổng số cổ phần là 120 triệu đồng. Tiết kiệm bằng hình thức chơi họ chủ yếu chỉ ở những hộ đủ ăn và có thu nhập thường xuyên bằng tiền (như tiền lương, tiền bảo hiểm...).

**Hình 7****Loại hình tiết kiệm**

Hình thức tiết kiệm chủ yếu là bằng hiện vật, đặc biệt là gia súc. Tiết kiệm bằng tiền chiếm tỷ lệ không đáng kể. Tiết kiệm bằng chăn nuôi gia súc chiếm tới 75% tổng giá trị tiết kiệm ở Tân Lập (hình 7). Đây là loại hình tiết kiệm phổ biến và phù hợp nhất đối với các hộ gia đình ở nông thôn hiện nay do thu nhập bằng tiền của nông dân quá ít ỏi, thị

trường kém phát triển, giá cả bấp bênh. Tiết kiệm bằng vật nuôi còn có ý nghĩa văn hoá - xã hội đối với những nơi kinh tế chậm phát triển.

Tuy vậy, tiết kiệm bằng vật nuôi cũng có nhiều rủi ro như dịch bệnh dẫn đến mất gia súc hoặc giá của gia súc bị giảm, thậm chí không bán được. Hơn nữa tiết kiệm bằng vật nuôi không sử dụng cho vay được, khó triển khai các chương trình tiết kiệm, khó tập trung hoá sản phẩm, từ đó khó có thị trường cho sản phẩm của các hộ gia đình và kết quả tiếp theo là không thúc đẩy được sản xuất chứ chưa nói đến sản xuất hàng hoá. Nếu như Chính phủ Việt nam có thông tin, tuyên truyền về sự rủi ro của tiết kiệm bằng hiện vật và hoạt động của dịch vụ tài chính chính thức ở Việt nam năng động, thuận tiện hơn, độ tin cậy đối với tiền gửi cao hơn không những sẽ thu hút được lượng tiền gửi tiết kiệm lớn phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế mà còn thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn phát triển.

Mức sống có ảnh hưởng lớn tới tỷ lệ tiết kiệm ở những vùng kinh tế hàng hoá kém phát triển, cuộc sống chủ yếu vẫn còn tự cấp tự túc như ở Tân Lập song ảnh hưởng không đáng kể tới tỷ lệ tiết kiệm ở các vùng sản xuất hàng hoá đã bắt đầu phát triển như ở Khải Xuân.

Không có sự khác nhau nhiều giữa hai xã về tỷ lệ số hộ tiết kiệm và nơi cất giữ mà khác chủ yếu là ở hình thức tiết kiệm. Khải Xuân hình thức tiết kiệm đa dạng hơn bao gồm 5 loại: giữ tiền, chơi họ, giữ vàng, bạc, đồ dùng đất tiền và gia súc.

## Hộp 2

### Ý nghĩa của vật nuôi ở Tân Lập.

Tân Lập tiết kiệm chủ yếu bằng chăn nuôi gia súc. Tiết kiệm này vừa là tự nguyện vừa là bắt buộc. Ví dụ gia đình có con trai 16, 17 tuổi đến năm 20 tuổi phải lấy vợ gia đình

Tân Lập không có chơi họ hay giữ đồ dùng đất tiền.

### Tóm lại:

1. Giá trị tài sản hộ gia đình có sự khác biệt lớn giữa hai vùng cả về giá trị và cơ cấu.
2. Thu-chi tiền mặt ở nông thôn rất ít. Thu chủ yếu do nhu cầu chi. Thu-chi tiền mặt có sự khác lớn giữa hai xã và giữa các hộ có mức sống

khác.

3. Tỷ lệ hộ có tiết kiệm ở nông thôn tương đối cao. Hộ nghèo cũng có tiết kiệm. Tiết kiệm chủ yếu bằng vật nuôi giữ ở nhà. Mức sống cao hơn tỷ lệ hộ có tiết kiệm cao hơn loại hình tiết kiệm đa dạng hơn.

## 4.4 Tín dụng

### 4.4.1 Tình hình vay vốn

Tại các điểm điều tra tỷ lệ số hộ có vay vốn lớn (73% ở Khải Xuân và 41% ở Tân Lập). Trung bình mỗi món vay ở Khải Xuân là 1.197.000 đồng; Tân Lập là 979.000 đồng (bảng 5).

### Bảng 5

### Tình hình vay

	Tổng số	Đói	Nghèo	Trung bình	Giàu
- Tổng số hộ điều tra (hộ)					
Khải Xuân	360	37	212	108	3
Tân Lập	116	32	68	16	-
- Tỷ lệ hộ có vay (%)					
Khải Xuân	73	81	74	68	100
Tân Lập	41	31	43	56	-
- Trung bình món vay (1000đ)					
Khải Xuân	1197	959	1129	1448	1833
Tân Lập	979	297	1135	1320	-

Các hộ vay chủ yếu để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp (hình 8). Những món vay để sản xuất nông lâm nghiệp chiếm tới 76% ở Khải Xuân và 66% ở Tân Lập xét về số hộ vay và 66,7% ở Khải Xuân và 75,7% ở Tân Lập xét về lượng tiền vay. Lý do:

- Các món cho vay ưu đãi (thời hạn dài, lãi suất thấp) chỉ nhằm chủ yếu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp để góp phần thực hiện mục tiêu (giảm đói nghèo) của Chính phủ Việt nam cũng như các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế.
- Sản xuất nông lâm nghiệp là hoạt động truyền thống đảm bảo nguồn sống tối thiểu cho các hộ gia đình ở nông thôn (lương thực, thực phẩm) nên được đa số hộ ưu tiên hàng đầu.
- Đầu tư vào lĩnh vực này rủi ro ít hơn, khả năng thu hồi vốn cao hơn.

**Hình 8**

**Cơ cấu sử dụng vốn vay**

(Khải Xuân)



(Tân Lập)



Trên thực tế tín dụng để sản xuất nông lâm nghiệp không lớn như thế. Bởi các nguồn tín dụng lãi suất vừa thấp tập trung vào mục đích này nên để dễ dàng được vay các hộ gia đình xin vay đúng mục đích ưu tiên dễ dàng được chấp nhận hơn. Song khi vay được các hộ gia đình còn phải sử dụng cho các mục đích khác như chi tiêu đột xuất (chữa bệnh), trả nợ đến hạn, ma chay, cưới xin, hay đầu tư vào các hoạt động mà hộ gia đình cho là có thể có hiệu quả kinh tế cao hơn như buôn bán, dịch vụ.

**Bảng 6****Mục đích vay**

Mục đích vay	Hộ vay(%)		Tiền vay(%)		TB 1 hộ vay(1000đ)	
	Khải Xuân	Tân Lập	Khải Xuân	Tân Lập	Khải Xuân	Tân Lập
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>1194</b>	<b>1010</b>
Sản xuất nông nghiệp	70,2	60,3	60,3	67,8	1012	1244
Làm ruộng	16,9	12,1	14,0	7,5	989	607
Làm vườn	7,9	1,7	4,7	1,8	712	1000
Chăn nuôi	38,8	31,0	37,7	31,3	1144	989
Nghề cá	5,2	1,7	2,3	2,2	522	1250
Trồng chè	0,4	6,9	0,2	15,3	400	2175
Mua dụng cụ sản xuất	1,0	6,9	1,4	9,7	1710	1375
Lâm nghiệp						
Trồng rừng	5,8	5,2	6,4	7,9	1317	1500
Dịch vụ	4,7	6,9	8,4	18,1	2167	2570
Buôn bán	0,8		1,9		2975	
Chế biến	3,9	6,9	6,5	18,1	2005	2570
Tiêu dùng	17,2	20,7	22,6	4,0	1569	189
Làm nhà	8,1		13,6		1999	
Mua đồ đạc trong nhà	0,6		0,5		883	
Cho ăn do thiếu đói	1,4	17,2	0,7	2,6	657	138
Chữa bệnh	5,2	3,5	5,0	1,4	1147	400
Tang ma, cưới xin	1,9		2,8		1730	
Mục đích khác	2,1	6,9	2,3	2,2	1264	420

Những món vay để sản xuất nông lâm nghiệp, trung bình 400 nghìn – 1.710 nghìn tùy theo mục đích vay (bảng 6) song rất đa dạng. Có món chỉ 37.000 đồng thậm chí còn ít hơn để mua thuốc trừ sâu, có món 5 triệu đồng, thậm chí còn nhiều hơn để đầu tư khai phá đất làm ruộng (chi tiết xem phần IV - Tổng hợp số liệu điều tra).

Tuy nhiên nếu tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông lâm nghiệp sẽ không đa dạng hoá được nền kinh tế vốn đã phụ thuộc quá lớn vào nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ chậm.

Trung bình những món vay để buôn bán, mở nghề phụ thường lớn còn vay ăn do thiếu đói nhỏ.

Tình hình vay có sự khác biệt lớn giữa 2 xã. Tỷ lệ số hộ có vay ở Khải Xuân (73%) cao hơn rất nhiều so với ở Tân Lập (41%). ở Khải Xuân, loại trừ hộ giàu, mức sống cao hơn có tỷ lệ số hộ vay thấp hơn, trong khi đó ở Tân Lập mức sống cao hơn có tỷ lệ số hộ vay cao hơn (bảng 5). ở Khải Xuân, tỷ lệ vay cho sản xuất nông nghiệp thấp hơn so với Tân Lập song tỷ lệ vay tiêu dùng cao hơn Tân Lập (bảng 6).

Qua các điều tra phỏng vấn sâu cho thấy: Nông dân chủ yếu tập trung vào sản xuất nông lâm nghiệp trong khi đó ở Khải Xuân tiềm năng để phát triển (đất đai) hạn chế nên các hộ có mức sống cao hơn ít vay hơn. ở Tân Lập ngược lại, tiềm năng phát triển sản xuất (đất đai)

còn lớn song thị trường tiêu thụ sản phẩm hạn chế. Bởi vậy mức độ đầu tư phụ thuộc nhiều vào trình độ sản xuất kinh doanh của hộ gia đình và thông thường những hộ có trình độ sản xuất kinh doanh cao hơn thì mức sống cao hơn.

ở Tân Lập mức sống của dân cư thấp nên vay tiêu dùng chủ yếu là vay do thiếu ăn, còn ở Khải Xuân, loại trừ hộ đói, các hộ khác vay tiêu dùng chủ yếu là vay để nâng cao mức sống như xây dựng hoặc cải tạo nhà cửa, mua sắm đồ đạc trong nhà hoặc tổ chức lễ nghi: cưới xin, giỗ...

#### 4.4.2 Nghèo đói và dịch vụ tài chính vi mô

Số liệu điều tra tại hai xã cho thấy hộ có mức sống cao hơn thì tỷ lệ sử dụng dịch vụ tài chính của NHNo và Quỹ tín dụng nhiều hơn. Dịch vụ tài chính phi chính thức chiếm vị trí quan trọng đối với vùng kinh tế kém phát triển và các hộ có mức sống thấp. Đặc biệt dịch vụ tài chính tư nhân chiếm tỷ lệ món vay đáng kể đối với các hộ nghèo đói ở Khải Xuân và Tân Lập (80% hộ đói ở Tân Lập, 28,2% hộ đói ở Khải Xuân) (bảng 7).

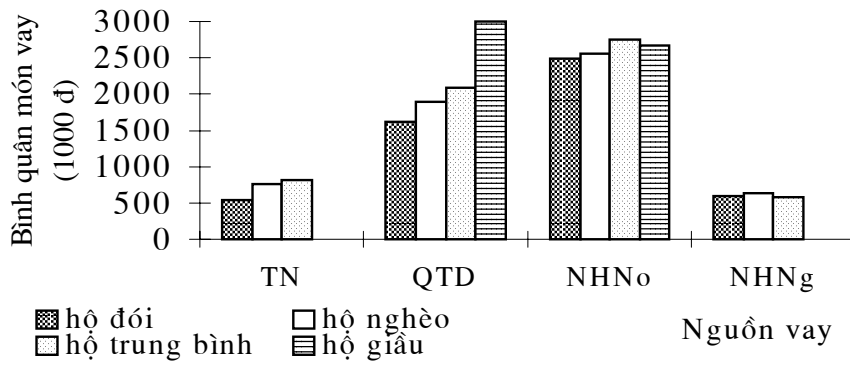
**Bảng 7**

**Cơ hội tiếp cận tín dụng**

	Lãi suất  phổ biến (% tháng)	Trung bình món vay (1000đ)	Tỷ lệ hộ vay (%)			
			Đói	Nghèo	Trung bình	Giàu
<b>Khải Xuân</b>						
<b>Chính thức</b>						
QTD	1,5	1927	33,3	41,6	40,4	25,0
NHNo	1,5	2616	25,6	24,4	29,2	75,0
NHNg	0,8	616	12,8	10,5	11,2	
<b>Phi chính thức</b>						
CTFT	0,8	1000		0,5	2,2	
TCXH	1,0	200		1,0		
TN	3,0	743	28,2	22,0	16,9	
<b>Tân Lập</b>						
CTFT	0,0	1489	20,0	81,0	67,0	
TN	0,0	275	80,0	19,0	33,0	

Hình 9

Bình quân món vay theo mức sống





Những điểm mạnh và yếu của một số dịch vụ tài chính vi mô cơ bản ở nông thôn:

Thuận lợi	Khó khăn
<p><b>Ngân hàng Nông nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Là tổ chức dịch vụ tài chính lớn nhất ở nông thôn, nguồn vốn lớn, có cơ sở dịch vụ ở huyện, cụm xã, thậm chí xã.</li> <li>• Đội ngũ nhân viên lớn, có chuyên môn nghiệp vụ không những về ngân hàng, mà còn có kiến thức cần thiết về các hoạt động sản xuất ở nông thôn có thể góp ý cho người vay.</li> <li>• Thời hạn lãi suất cho vay hợp lý.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trên thực tế thường muốn vay phải có thế chấp mặc dù chính phủ có quy định vay dưới 5 triệu đồng không cần thế chấp.</li> <li>• Xét duyệt và thẩm định cho vay khó đặc biệt đối với những nơi thị trường phát triển.</li> <li>• Món vay hoặc gửi thường lớn (&gt;500 nghìn đồng đối với món vay)</li> <li>• Chưa có điểm dịch vụ thuận tiện ở vùng cao, vùng xa.</li> </ul>
<p><b>Quỹ tín dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nằm ngay tại cơ sở</li> <li>• Thủ tục linh hoạt, thời gian xét duyệt nhanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phải có thế chấp</li> <li>• Ưu tiên món vay và gửi lớn</li> <li>• Chỉ cho vay ngắn hạn</li> <li>• Độ tin cậy chưa cao</li> <li>• Thường chỉ có ở những nơi kinh tế tương đối phát triển.</li> </ul>
<p><b>Ngân hàng Người nghèo</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lãi suất thấp</li> <li>• Không cần thế chấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phải vào tổ (nhóm) tín dụng tiết kiệm và phải tham gia sinh hoạt tổ.</li> <li>• Nguồn vốn rất hạn chế.</li> </ul>
<p><b>Chương trình phát triển</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vay thời hạn dài, lãi suất thấp hoặc không lãi</li> <li>• Không cần thế chấp</li> <li>• Thường kèm theo hỗ trợ kỹ thuật (khuyến nông...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguồn vốn rất hạn chế</li> <li>• Vốn cho vay không phải luôn theo yêu cầu - có thể bằng tiền hoặc hiện vật</li> <li>• Thời gian chờ xét duyệt rất lâu</li> <li>• Sử dụng vốn phải tuân thủ theo yêu cầu của bên cho vay.</li> </ul>
<p><b>Tư nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điều kiện vay đơn giản không cần thủ tục, không cần thế chấp, đáp ứng ngay.</li> <li>• Theo yêu cầu bằng tiền hoặc hiện vật</li> <li>• Thời hạn linh hoạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lãi suất cao</li> </ul>

Trên thực tế cơ hội tiếp cận tới dịch vụ tài chính chính thức của các hộ vùng núi cao, vùng sâu, các hộ nghèo đặc biệt là các hộ đói vô cùng hạn chế. Đối với vùng núi cao trước hết không có các điểm dịch vụ thuận tiện, thiếu nghiêm trọng thông tin về dịch vụ của lĩnh vực này. Các hộ đói nghèo ở xa trung tâm, trình độ văn hoá thấp (ở Tân Lập 90% không biết chữ và phần lớn không biết tiếng phổ thông). Những món vay hộ đói nghèo thường nhỏ hơn (hình 9) (món vay nhỏ nhất của hộ đói là 20 nghìn đồng, hộ nghèo là 30 nghìn đồng ở Tân Lập, ở

Khả Xuân món vay nhỏ nhất của hộ đói là 50 nghìn đồng, nghèo 100 nghìn đồng) trong khi đó bình quân món vay của hệ thống tài chính chính thức thường lớn, đối với Ngân hàng Nông nghiệp món cho vay nhỏ nhất là 500 nghìn đồng (bảng 8)

Những món vay nhỏ làm cho chi phí giao dịch như: thẩm định, giải ngân, thu gốc, thu lãi, . . . đều rất cao. Thêm nữa tài sản hộ gia đình ít và nếu có mang thế chấp thì các ngân hàng cũng không dễ dàng chấp nhận vì khả năng phát mại hạn chế, rủi ro cao hơn.

Bởi vậy đối với các nhu cầu cấp bách của mình: như chi tiêu đột xuất, thiếu ăn, chữa bệnh, trả nợ quá hạn và các món vay nhỏ thường phải vay của tư nhân mặc dù phải chịu lãi suất cao nếu đó là của các tư nhân kinh doanh tiền tệ. Trong đó các hộ đói, nghèo chiếm tỷ lệ cao hơn (hình 10).

**Bảng 8**

**Dịch vụ tài chính chính thức**

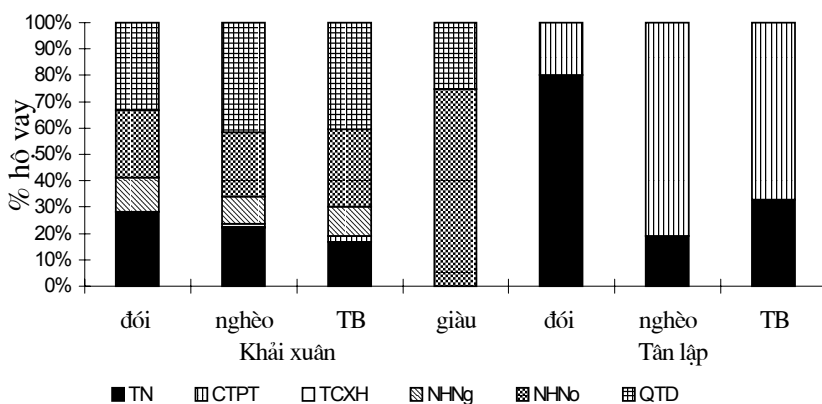
(Bình quân món vay)

1000 đồng

	Phổ biến	Max	Min
QTD	1000	1500	200
NHNo	3000	6000	500
NHNg	500	2000	100

**Hình 10**

**Cơ cấu nguồn vay**



Ngược lại lĩnh vực tài chính chính thức cũng đứng trước thử thách lớn. Với tư cách là các tổ chức dịch vụ các tổ chức tài chính này phải đảm bảo ít nhất là bù đắp chi phí hoạt động. Đối với NHNo nếu hoạt động ở vùng núi thì mỗi cán bộ ngân hàng phụ trách xã phải thường xuyên quản lý được ít nhất tổng tiền vay 500 triệu mới đủ bù đắp chi phí (hộp 3). Đó là thách thức lớn đối với dịch vụ tài chính vì mô vùng cao.

Trên thực tế còn khoảng trống lớn mà lĩnh vực tài chính chính thức chưa với tới - đó là các món vay nhỏ <100 nghìn đồng. Nhu cầu món

vay nhỏ có trong hầu hết các loại hộ (trừ hộ giàu) của 2 xã. Bởi vậy hoạt động của kinh doanh dịch vụ tài chính của các tư nhân tất yếu xảy ra. Cần nghiên cứu chính sách hợp pháp hoá hoạt động dịch vụ này để tránh tình trạng vay nặng lãi, bản cùng hoá người nghèo đói.

Tín dụng của các chương trình phát triển là nguồn vốn hấp dẫn đối với các hộ đói nghèo, vùng cao do thời hạn vay dài, lãi suất thấp, thậm chí 0% như ở Tân Lập, lại có các hỗ trợ kỹ thuật kèm theo. Tuy nhiên hầu hết các chương trình phát triển cho vay vốn chủ yếu để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thường đi kèm các điều kiện mục đích sử dụng vốn như mua giống trồng một số loại cây, chăn nuôi gia súc, mua phân bón..., mà đôi khi hộ gia đình chưa có hiểu biết tốt. Nhiều trường hợp hộ gia đình vay không nhận được tiền mà phải nhận bằng hiện vật như phân bón, giống cây, con mà mình không thích nên dẫn đến thất thu.

### **Hộp 3**

#### **Dịch vụ tài chính vi mô ở vùng cao**

- Hiện nay chênh lệch đầu vào và đầu ra của Ngân hàng Nông nghiệp phổ biến là 0,4%/tháng (huy động tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng 0,8 - 0,9%/tháng, cho vay 1,2 - 1,25%/tháng). Hay nói cách khác dịch vụ 1 triệu đồng thì mỗi tháng thu được tổng lãi là 4000 đồng. Nếu cán bộ tín dụng hoạt động ở vùng cao chi phí đi lại và công tác phí cho cán bộ tín dụng xuống xã (thăm định, xét duyệt, giải ngân, thu lãi tháng, thu hồi vốn...) trung bình 1 triệu đồng/tháng.
- Lương + chi phí văn phòng tối thiểu 1 triệu đồng
- Như vậy bình quân 1 cán bộ tín dụng mỗi tháng phải thu được ít nhất 2 triệu đồng tiền lãi mới đủ bù đắp chi phí hay nói cách khác phải luôn quản lý được 500 triệu đồng hàng tháng mới đủ bù đắp chi phí.
- Nếu các món vay trung bình là 1 triệu đồng/hộ thì 1 cán bộ tín dụng phải quản lý 500 hộ - đó là số lượng quá lớn đối với 1 cán bộ tín dụng của ngân hàng ở miền núi.

#### **Hộp 4**

##### **Vốn vay chương trình phát triển**

Năm 1994 ở Khánh Xuân có dự án phát triển cây ăn quả. Dự án cho các cán bộ chủ trì của xã vay 500 nghìn đồng mỗi người với lãi suất 0,4%/tháng để trồng thí nghiệm cây vải

Mặc dù vậy đại bộ phận các hộ gia đình đều muốn vay của các chương trình phát triển song do số vốn quá ít ỏi nên tỷ lệ hộ được vay không đáng kể. Trên thực tế các hộ đói rất ít cơ hội được vay nếu các chương trình này kết hợp với các ngân hàng hoặc sử dụng mạng lưới ngân hàng làm dịch vụ.

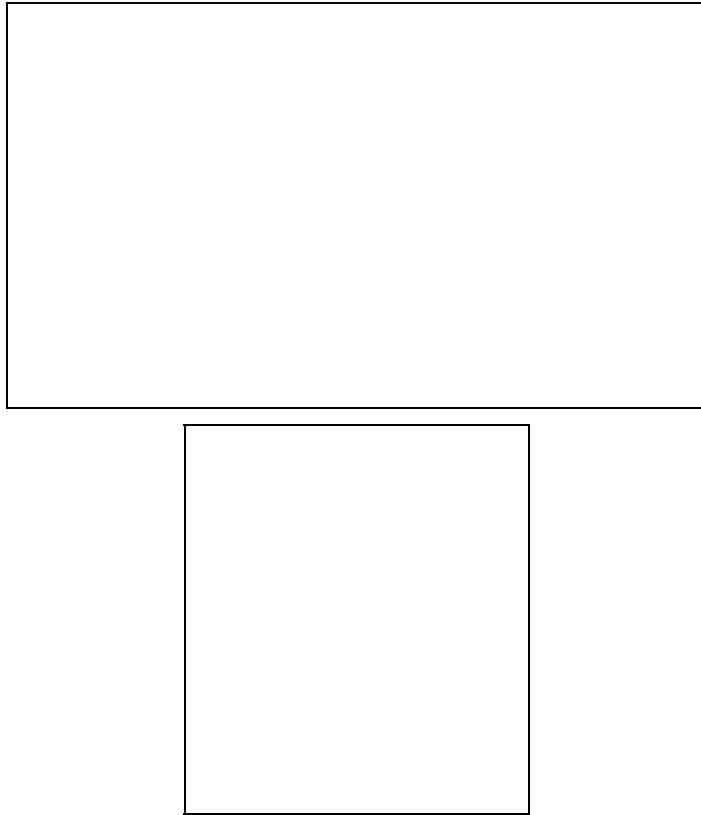
#### **4.4.3 Phụ nữ và tín dụng**

Dịch vụ tín dụng đã phản ánh quan niệm truyền thống "trọng nam" của xã hội Việt nam. Phụ nữ ít có cơ hội tiếp cận dịch vụ tài chính vì mô hơn nam giới.

Ngoại trừ tổ chức của phụ nữ, và vốn cho vay thông qua tổ chức phụ nữ, tất cả các loại hình dịch vụ tài chính đều cung cấp tín dụng chủ yếu cho nam giới (hình 11).

**Hình 11**

**Dịch vụ tài chính phân theo giới tính**



Đối tượng là nam giới vay ở Khải Xuân gấp gần 2 lần nữ giới còn ở Tân Lập trong tổng số 51 món vay chỉ có 2 phụ nữ vay còn 49 món vay là của nam giới. Sự khác biệt về khả năng tiếp cận vốn vay theo giới tính giữa Khải Xuân và Tân Lập cũng cho thấy: ở những vùng chậm phát triển vùng cao phụ nữ càng ít cơ hội tiếp cận tới tín dụng.

Một đặc biệt trong nghiên cứu là NHNg ở Khải Xuân chỉ cung cấp tín dụng cho phụ nữ và NHNg là tổ chức dịch vụ tài chính chính thức. Trên thực tế không phải NHNg chỉ ưu tiên cung cấp tín dụng cho phụ nữ mà theo nguyên tắc NHNg cho vay thông qua tổ (nhóm) tín dụng tiết kiệm. ở Khải Xuân hội phụ nữ đã thành lập được các tổ nhóm tiết kiệm nên chỉ có phụ nữ mới vay được. Hội phụ nữ là tổ chức tích cực mang lại cơ hội tiếp cận với tín dụng cho phụ nữ.

**4.4.4 Nhu cầu vốn**

Số liệu điều tra cho thấy nhu cầu vay vốn lớn. Tỷ lệ hộ muốn vay ở Khải Xuân là 95,6% và ở Tân Lập là 61,2%. Các hộ muốn vay món vay lớn, trung bình món vay từ 1-3 triệu đồng với thời hạn từ 1-3 năm (xem phần IV - Tổng hợp số liệu điều tra).

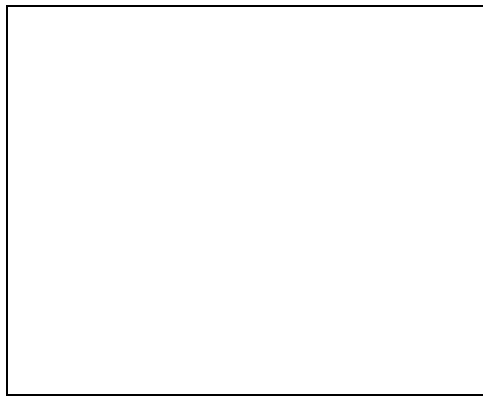
Mục đích vay chủ yếu để sản xuất nông lâm nghiệp, chiếm tới 85.1% ở Khải Xuân và 93.6% ở Tân Lập (hình 12)

Tuy nhiên nhu cầu vốn không hoàn toàn đồng nghĩa với nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính. Ở Tân Lập các hộ gia đình cần vốn lớn thời hạn dài 3-7 năm không lãi suất để cải tạo đất làm ruộng bậc thang, nuôi trâu, phát triển cây công nghiệp. Các cuộc phỏng vấn bằng phương pháp chất lượng cho thấy nhu cầu vay tập trung chủ yếu vào các chương trình hỗ trợ phát triển. Nếu tính lãi theo lãi suất NHNo thì nhu cầu tối đa là 10% số hộ dám vay. Nếu vay theo lãi suất thương mại (của NHNo) chỉ 1-2% số hộ có khả năng vay. Những món vay nhỏ cho chi tiêu đột xuất, thiếu đói theo dự tính không đáng kể do các hộ dân không lường trước được.

### Hình 12

#### Cơ cấu nhu cầu vay

##### Khả Xuân



##### Tân Lập



Nhu cầu vay ở Khả Xuân là 95% số hộ song đó là nhu cầu vay nếu lãi suất là 0,6%/tháng - lãi suất ưu đãi của chương trình tạo việc làm. Nếu vay với lãi suất kinh doanh (lãi suất của QTD) thì nhu cầu vốn vay giảm xuống còn khoảng 30%. ở Khả Xuân vốn để cho vay theo lãi suất kinh doanh không thiếu. QTD của xã Khả Xuân nhiều khi lo lắng không dám nhận tiền gửi vì sợ không cho vay được. Bởi vậy trên thực tế nông dân vẫn thiếu vốn để phát triển sản xuất. Song vốn nông

dân cần là: Vốn dài hạn, lãi suất thấp hoặc không lãi (đối với vùng cao). Còn vốn ngắn hạn, vốn lãi suất kinh doanh khó đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp làm ăn có lãi thì dân không muốn vay.

### **Tóm lại:**

- Tại các điểm điều tra, tỷ lệ số hộ có vay cao (73% ở Khải Xuân và 41% ở Tân Lập). Mòn vay trung bình khoảng 1 triệu đồng song rất đa dạng từ 20 nghìn đồng - 6 triệu đồng. Mục đích vay chủ yếu để sản xuất nông-lâm nghiệp do ảnh hưởng của chính sách cung cấp tín dụng ở nông thôn.
- Tình hình vay có sự khác biệt lớn giữa hai xã. Tỷ lệ có vay ở Khải Xuân nhiều gấp 1,8 lần so với Tân Lập. ở Khải Xuân loại trừ hộ giàu, số hộ có mức sống cao hơn, tỷ lệ hộ vay thấp hơn, trong khi đó ở Tân Lập ngược lại. ở Khải Xuân tỷ lệ vay cho sản xuất nông nghiệp thấp hơn ở Tân Lập song tỷ lệ vay cho tiêu dùng cao hơn so với Tân Lập.
- Ở Khải Xuân loại hình cung cấp tín dụng đa dạng. Dịch vụ tài chính chính thức chiếm tỷ lệ áp đảo (70% số món vay). Còn ở Tân Lập toàn bộ món vay từ phi chính thức (Chương trình phát triển, tư nhân)
- Các hộ đối vay tư nhân nhiều hơn so với các loại hộ khác. Phụ nữ ít có cơ hội vay hơn nam giới.
- Nhu cầu vốn để phát triển sản xuất rất lớn song nhu cầu tập trung vào vốn cho vay ưu đãi của các chương trình phát triển. Các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính chính thức ở vùng núi đang đứng trước thử thách lớn trong kinh doanh. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tài chính khó bù đắp chi phí, khả năng thu hồi vốn bấp bênh. Trong khi đó một tỷ lệ lớn các hộ đói nghèo phải sử dụng dịch vụ tài chính tư nhân và phải chịu lãi suất quá cao của các tư nhân kinh doanh tín dụng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giả thuyết 3 "Những hộ nghèo dường như sử dụng dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức hơn là các dịch vụ tài chính chính thức." và giả thuyết 4 "Dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức thuận lợi, đơn giản đối với người vay..." về cơ bản là đúng - Các hộ nghèo hơn, các vùng nghèo hơn sử dụng dịch vụ tài chính vi mô phi chính thức, đặc biệt là của tư nhân, nhiều hơn so với chính thức. Dịch vụ tài chính vi mô của tư nhân rất năng động, thủ tục vay đơn giản đáp ứng ngay nhu cầu vay.

Đối với giả thuyết 5 rút ra từ tài liệu của các công trình nghiên cứu trước đây "Phụ nữ sử dụng dịch vụ phi chính thức nhiều hơn so với nam giới" chưa thể hiện rõ ràng ở nghiên cứu này. Bởi vậy để làm rõ vấn đề này cần phải có nghiên cứu có mẫu điều tra lớn hơn.

## 5. Khuyến nghị

---

- Cần tiến hành nghiên cứu hoạt động của thị trường tài chính vi mô đặc biệt tài chính phi chính thức ở các vùng khác nhau để có chính sách tín dụng phù hợp nhu cầu của hộ gia đình về dịch vụ tài chính, tránh áp đặt các điều kiện sử dụng dịch vụ tài chính qua các chương trình phát triển.
- Cần nghiên cứu tính đặc thù của các vùng khác nhau để có chính sách phù hợp đảm bảo các hộ gia đình có mức sống khác nhau có cơ hội sử dụng dịch vụ tài chính vi mô như nhau. Các hộ đói cũng có cơ hội sử dụng dịch vụ tài chính chính thức, đồng thời đảm bảo an toàn cho các tổ chức kinh doanh tiền tệ.
- Các hoạt động tín dụng thương mại có thể nên tập trung ở những nơi có sản xuất hàng hoá hoặc bắt đầu sản xuất hàng hoá. Dịch vụ tín dụng hướng tới các hộ gia đình biết sản xuất kinh doanh đã quen hoặc có khả năng thích ứng với cơ chế thị trường. Đối với những nơi kém phát triển, kinh tế mang tính tự cung tự cấp khi tiến hành các chương trình hỗ trợ dịch vụ tài chính vi mô cần có sự lồng ghép với chương trình hỗ trợ kỹ thuật, phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông, chợ, thông tin, nâng cao dân trí, trình độ giáo dục trước.
- Để đảm bảo tính bền vững của chương trình tín dụng ở những nơi kém phát triển cần tạo thị trường cho các sản phẩm thuộc loại thế mạnh của địa phương tăng thu chi tiền mặt của hộ gia đình. Cần có chương trình đặc biệt hỗ trợ thông tin thị trường hàng hoá, thị trường dịch vụ tài chính vi mô và kiến thức sản xuất kinh doanh cho vùng núi, hộ gia đình nghèo, đặc biệt vùng núi cao, hộ đói.
- Tạo môi trường pháp lý lành mạnh cho các hoạt động kinh doanh tiền tệ. Xem xét chính sách hỗ trợ phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có điều kiện hoạt động (có thị trường, sản xuất hàng hoá. Nghiên cứu chế độ quản lý, hợp pháp hoá dịch vụ tài chính tư nhân ở nông thôn, khuyến khích lĩnh vực này tham gia vào các chương trình phát triển.



## Phụ lục:

### Những thông tin cơ bản về các xã điều tra

#### 1. Xã Tân lập, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà giang

##### Vị trí địa lý:

Xã Tân Lập bao gồm 8 bản là xã vùng núi cao của huyện Bắc Quang, phía Đông giáp xã Trung Thành thuộc huyện Vị Xuyên; phía Tây giáp xã Thông Nguyên thuộc huyện Hoàng Su Phì; phía Nam giáp xã Việt Vinh thuộc huyện Bắc Quang và phía Bắc giáp xã Thượng Sơn thuộc huyện Vị Xuyên. Xã Tân Lập cách trung tâm huyện 19 km, nằm trên đường liên huyện Bắc Quang - Hoàng Su Phì.

##### Dân số:

Xã Tân Lập là xã dân cư thưa thớt. Toàn xã có 280 hộ với tổng dân số là 1872 người, nam nhiều hơn nữ. Nam giới chiếm 50,3% tổng dân số, còn lại 49,7% là nữ giới. Mật độ dân số của xã Tân Lập rất thấp, chỉ có 15 người/km<sup>2</sup> (trong khi đó mật độ trung bình của Việt Nam là 220 người/km<sup>2</sup>) (bảng 1).

##### Dân tộc:

Có 4 dân tộc cư trú tại xã: Dao Tả pan, Pà thên, H'mông và Kinh. Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người. Cả xã chỉ có 8 người thuộc dân tộc Kinh. Dân tộc chủ yếu ở Tân Lập là Dao Tả pan, chiếm 66,8% tổng dân số. Số dân thuộc dân tộc Pà thên chiếm tỷ lệ đáng kể (27,8%) (bảng 1).

**Bảng 1**

**Dân số, dân tộc xã Tân lập**

Chỉ số	Người	Tỷ lệ
Dân số:		
Tổng dân số	1872	100,0
Trong đó:		
Nam	941	50,3
Nữ	931	49,7
Dân tộc:		
Dao Tả Pan	1250	66,8
Pà thên	521	27,8
H'mông	93	5,4
Kinh	8	...

... Không đáng kể

## Đất đai:

Xã Tân Lập là xã lớn về mặt diện tích ở Việt Nam. Tổng diện tích đất đai toàn xã là 12.376 ha. Trong đó đất lâm nghiệp là chủ yếu, chiếm 96,1%. Trong đất lâm nghiệp chủ yếu là rừng tự nhiên. đặc biệt rừng tự nhiên của xã chủ yếu là rừng đầu nguồn.

Diện tích trồng chè chiếm tỷ lệ không lớn, chỉ có 0,9% song chè lại là sản phẩm hàng hoá cực kỳ quan trọng đối với các hộ gia đình của xã Tân Lập.

Đất để sản xuất nông nghiệp chỉ có 238 ha bằng 1,9% tổng diện tích đất tự nhiên. Đặc biệt đất lúa, loại đất quan trọng và có giá trị cao nhất đối với nông dân ở Việt Nam, chiếm tỷ lệ nhỏ bé trong cơ cấu đất đai của xã, chỉ có 0,7%. Trong đó chủ yếu là lúa 1 vụ, diện tích lúa 2 vụ không đáng kể (bảng 2).

**Bảng 2**

**Cơ cấu đất đai xã Tân lập**

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>12376,0</b>	<b>100,0</b>
Bao gồm:		
<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>238,0</b>	<b>1,9</b>
Trong đó:		
Lúa	80,5	0,7
Lúa 1 vụ	6,0	...
Mầu	32,0	0,2
Cây công nghiệp (Chè)	109,0	0,9
Cây ăn quả và cây khác	16,5	0,1
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>11890,8</b>	<b>96,1</b>
Rừng khoanh nuôi	300,0	2,4
Rừng bảo vệ	1500,0	12,1
Rừng tự nhiên	10096,8	81,6
<b>Sông suối</b>	<b>20,0</b>	<b>0,2</b>
<b>Thổ cư</b>	<b>11,2</b>	<b>0,1</b>
<b>Chuyên dùng</b>	<b>10,0</b>	<b>0,1</b>
<b>Đất có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp</b>	<b>200,0</b>	<b>1,6</b>

... Không đáng kể

## **Cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng của xã Tân Lập cực kỳ nghèo nàn. Trong lãnh thổ của xã chỉ duy nhất có 5 km đường nhựa, đường liên huyện Bắc Quang - Hoàng Su Phì chạy qua, là đường trục giao thông có thể sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới. Còn lại đường liên bản, giữa các hộ gia đình là các đường mòn. Do địa hình chia cắt lớn, hiểm trở nên phần lớn các đường mòn không đi được ngựa. Việc đi lại chủ yếu của dân cư là đi bộ, mất rất nhiều thời gian. Khoảng cách giữa các thôn bản tính theo đường chim bay thường dưới 3 km song thường phải đi mất 3-4 giờ.

Xã chưa có điện lưới, không có điện thoại, chưa có hệ thống nước sạch, không có chợ, không có các điểm dịch vụ của ngân hàng hay quỹ tín dụng. Điểm dịch vụ tài chính nhỏ gần nhất là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện, cách trung tâm xã 19 km.

## **Kinh tế.**

Kinh tế của Tân Lập thuộc loại kém phát triển. Dân chủ yếu sống tự cấp, tự túc, hầu như chưa có sản xuất hàng hoá.

Theo báo cáo của xã, trong tổng số 280 hộ của xã Tân Lập, 70 hộ (25% tổng số hộ) thuộc loại đói, 120 hộ (45%) thuộc loại nghèo, còn lại 84 hộ (30%) thuộc loại trung bình, không có hộ khá và giàu. Cả xã chỉ có 5 nhà mái ngói, còn hầu hết là nhà đơn sơ thuộc loại nhà tạm. Toàn xã có 6 hộ có xe máy, 30% số hộ có đài, không có hộ nào có tivi. Tài sản có giá trị nhất của các hộ thường là gia súc như trâu, lợn.

Hoạt động kinh tế quan trọng nhất đối với các hộ gia đình là sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn của xã không có cơ sở sản xuất công nghiệp hay tiểu thủ công nghiệp nào. Song tỷ lệ đất nông nghiệp ít, chỉ có 1,9% tổng diện tích đất tự nhiên. Đặc biệt đất sản xuất lương thực rất ít, chỉ có 430m<sup>2</sup>/đầu người. Trong đó chủ yếu là đất lúa 1 vụ và sắn. Do sản xuất chủ yếu là dựa vào thiên nhiên nên năng suất thấp và bấp bênh. Năng suất lúa dao động từ 9-12 tạ/ha (năng suất lúa trung bình ở Việt Nam năm 1995 là 36,9 tạ/ha), sắn từ 1-1,4 tạ/ha (trung bình toàn quốc 80 tạ/ha). Bởi vậy bình quân lương thực đầu người của xã Tân lập rất thấp, chỉ có 50-55 kg/đầu người/năm.

Chăn nuôi là hoạt động kinh tế quan trọng thứ hai. Trâu, lợn và gà là vật nuôi phù hợp với điều kiện của xã. Tuy vậy chăn nuôi như một loại hình tiết kiệm của dân cư và chăn nuôi quảng canh là chủ yếu do không có thị trường tiêu thụ.

Chè là cây công nghiệp phù hợp với điều kiện sản xuất và tiêu thụ của xã và là nguồn thu nhập bằng tiền quan trọng nhất đối với các hộ gia đình Tân Lập. Hai năm vừa qua do chủ trương phát triển cây chè của tỉnh, sản phẩm chè có thị trường tiêu thụ nên nhân dân bắt đầu đầu tư phát triển cây chè, song chủ yếu mới là đầu tư thêm sức lao động.

Phát triển lâm nghiệp là thế mạnh của các hộ gia đình. Mỗi gia đình thường có hàng nghìn cây vầu đến thời kỳ khai thác song cũng do đường xá đi lại khó khăn nên không bán được. Hơn nữa rừng tự nhiên của Tân Lập chủ yếu là rừng đầu nguồn nên việc khai thác sản phẩm phải tuân thủ quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt.

### **Văn hoá, xã hội**

Trình độ học vấn của dân cư rất thấp. Khoảng 90% dân số mù chữ. Phần đông không biết tiếng phổ thông. Xã có 12 lớp học cấp I. Cả xã chỉ có 1 người học hết cấp 3. Trình độ văn hoá của cán bộ xã phổ biến là cấp I.

Xã có 1 trạm xá với 5 giường bệnh.

Xã không có phương tiện thông tin chung. Cả xã có 1 đầu Video để chiếu phim phục vụ cho các hội nghị của xã.

### **Tổ chức quần chúng**

Trong xã cũng có các tổ chức quần chúng như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên. Song hoạt động của các tổ chức này không mạnh do các hộ sống cách biệt, điều kiện đi lại rất khó khăn.

## **2. Xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

### **Vị trí địa lý:**

Xã Khải Xuân bao gồm 12 thôn là xã miền núi (núi thấp) của huyện Thanh Ba, phía Đông giáp xã Tân Phú, Trạm Thảm, huyện Phong Châu; phía Tây giáp xã Đông Thành, huyện Thanh Ba,; phía Nam giáp xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ và phía Bắc giáp xã Võ Lao huyện Năng Yên.

Xã Khải Xuân cách huyện lỵ Thanh Ba 15 km, cách thị xã Phú Thọ 5 km nằm trên đường liên huyện Phú Thọ - Hạ Hoà, là vị trí tương đối thuận lợi cho giao lưu kinh tế-xã hội.

### **Dân số, dân tộc:**

Xã Khải Xuân thuần một dân tộc Kinh. Toàn xã có 1270 hộ với tổng dân số là 5465 người trong đó 1650 người trong độ tuổi lao động, (bằng 30% tổng dân số). Trung bình mỗi hộ có 4,5 nhân khẩu, trong đó chỉ có 1,6 lao động.

Khải Xuân là xã có mật độ dân số cao, 516 người/ km<sup>2</sup>, cao hơn mật độ dân số trung bình ở Việt nam. Dân cư sống tập trung thành 5 khu.

Trình độ học vấn của dân cư cao. Toàn xã đã phổ cập Cấp I, đang tiến hành phổ cập Cấp II.

### **Đất đai**

Khải Xuân là xã đất chật, người đông. Tổng diện tích xã Khải Xuân 1066,7 ha, bình quân đầu người không được 1000 m<sup>2</sup> đất sản xuất, trong đó đất lúa chỉ có 392 m<sup>2</sup>/ đầu người. Thêm vào nữa, đất sản xuất của Khải Xuân thuộc loại đất xấu, 41,6% là đất đồi bạc màu thường bỏ hoá (đất trống, đồi trọc) song thường dân hay tận dụng trồng sắn theo phương pháp quảng canh. Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng diện tích đất đai (33%), song đất xấu, ruộng thường nằm dưới các chân đồi thuộc đất hạng 4 nên để phát triển sản xuất đòi hỏi phải có nhiều đầu tư vật chất.

Khải Xuân tuy là xã miền núi song diện tích đất lâm nghiệp chỉ chiếm 15,6% tổng diện tích đất đai. Xã không có rừng tự nhiên. Rừng trồng hiệu quả thấp do đất xấu và trồng chủ yếu là quảng canh do dân chưa có thói quen trồng rừng thâm canh và cũng không có vốn để đầu tư thâm canh rừng. (bảng 3)

**Bảng 3**

**Cơ cấu đất đai xã Khải Xuân**

<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>1066,7</b>	<b>100,0</b>
Bao gồm:		
<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>352,4</b>	<b>33,0</b>
Trong đó:		
Lúa	214,3	20,1
Màu	50,0	4,7
Chè	2,5	0,2
Cây ăn quả và cây khác	83,0	8,0
Ao hồ	2,6	0,2
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>166,0</b>	<b>15,6</b>
Rừng trồng	60,0	5,6
<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>58,5</b>	<b>5,5</b>
<b>Đất thổ cư</b>	<b>46,0</b>	<b>4,3</b>
<b>Đất trống, đồi trọc</b>	<b>443,8</b>	<b>41,6</b>

### **Cơ sở hạ tầng**

So với vùng núi, Khải Xuân có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển. Xã có đường quốc lộ 314 đã được nâng cấp cắt ngang (2 km), giao thông liên huyện thuận lợi. Mạng lưới giao thông liên xã thuận lợi, sử dụng được phương tiện cơ giới. Đường giao thông trong xã đã phát triển, đi lại tương đối thuận tiện.

Trong xã có chợ, có chi nhánh của ngân hàng nông nghiệp huyện, có quỹ tín dụng nhân dân. Xã có điện lưới quốc gia, 80% số hộ trong xã đã có điện sử dụng. Xã có 2 trạm bơm, có các công trình thuỷ nông và dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên xã chưa có điện thoại và hệ thống nước sạch.

### **Kinh tế**

So với các xã vùng núi, đặc biệt so với Tân Lập, kinh tế của Khải Xuân khá phát triển, đã có sản xuất hàng hoá. Các hộ trong xã đã có đài hoặc tivi, trong đó gần 50% số hộ có tivi, 8% số hộ có xe máy.

Tuy nhiên, hoạt động kinh tế chính của các hộ gia đình vẫn là sản xuất nông nghiệp. Song đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp và xấu nên trồng trọt chủ yếu đáp ứng nhu cầu về lương thực cho người và gia súc, sản phẩm hàng hoá rất ít, dường như không có do sản xuất không có lợi nhuận.

Chăn nuôi đa dạng, bao gồm trâu, bò, lợn gà khá phát triển, là sản phẩm hàng hoá quan trọng nhất và cũng là phương thức tiết kiệm chủ yếu của các hộ gia đình ở Khải Xuân. Song chăn nuôi chỉ ở phạm vi hộ gia đình, chưa có cơ sở chăn nuôi tập trung và cũng chủ yếu là phương thức tiết kiệm.

Cây công nghiệp như chè, cà phê là thế mạnh của Khải Xuân trước đây (Khải Xuân là đồn điền chè, cà phê trong thời kỳ Pháp thuộc). Song từ nửa cuối của thập kỷ 90 do giá chè quá rẻ, nông dân phá chè trồng sắn nên đất sỏi mòn, bạc màu và nay trở thành cằn cỗi, thậm chí trồng rừng cũng kém hiệu quả. Và do vậy lâm nghiệp kém phát triển.

Các hoạt động dịch vụ bắt đầu phát triển song hiện tại chiếm tỷ lệ nhỏ do sản phẩm hàng hoá chưa nhiều, thu nhập hộ gia đình thấp, chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp. Theo báo cáo của xã, trong tổng số 1270 hộ, số hộ giàu chỉ có 5%, 45% số hộ có mức sống trung bình, còn lại 50% là hộ đói nghèo, trong đó hộ đói là 10% tổng số hộ.

### **Văn hoá, xã hội**

So với các xã vùng núi, văn hoá, xã hội của Khải Xuân khá phát triển. Xã có trạm xá với 15 giường bệnh, có 1 trường cấp I và 1 trường cấp II với tổng số 17 lớp cho 727 học sinh. Do vậy trình độ học vấn của xã khá cao (như đã nêu trên), trình độ dân trí cũng khá phát triển do có hệ thống để tiếp nhận thông tin là đài và tivi.

## **Tổ chức quần chúng**

Khải Xuân có hệ thống các tổ chức quần chúng (trên 10 tổ chức) rất đa dạng và phát triển. Các tổ chức quần chúng không chỉ làm công tác phong trào, các hoạt động xã hội mà còn tham gia các hoạt động kinh tế như hùn vốn cho vay, làm đầu mối cho ngân hàng, cho các hoạt động tín dụng.

**Lược đồ**  
**Hệ thống tổ chức tài chính nông thôn**

